TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 228/2017/DS – PT
Ngày: 15/9/2017
V/v "Tranh chấp về đòi tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thế Xương

Các thẩm phán: Ông Tôn Văn Thông

Ông Nguyễn Kim Tư

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Phan Thị Thủy Tiên– Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre*:** Bà Nguyễn Thị Minh Phượng- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 138/2017/TLPT- DS ngày 07 tháng 7 năm 2017 về việc *"Tranh chấp về đòi lại tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 19/2017/DS – ST ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 158/2017/QĐ – PT ngày 14 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Huỳnh Nguyên T1**,** sinh năm: 1977;

Địa chỉ: số 9/5A, đường N, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Trần Hữu K- Luật sư văn phòng luật sư A thuộc đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1970;

2. Ông Đỗ Văn T2, sinh năm: 1944;

Địa chỉ: số nhà 119A, khu phố A, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Hồ Ngọc H**,** sinh năm: 1968; là người đại diện theo ủy quyền. (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 18 tháng 4 năm 2017); *(có mặt)*

Địa chỉ: số nhà 6/1, đường 30/4, phường 4, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Nguyễn Anh Tài là luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan***:** Ông Nguyễn Anh T4, sinh năm: 1987;

Địa chỉ: số nhà 198A2, khu phố 3, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Ngọc T5, sinh năm: 1961; là người đại diện theo ủy quyền. (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 24 tháng 4 năm 2017);

Địa chỉ: số 198A2, khu phố C, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo*: bị đơn là bà Nguyễn Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, các văn bản, tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án và tại phiên Tòa sơ thẩm nguyên đơn là ông Huỳnh Nguyên T1 và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là ông Trần Hữu K trình bày:

Vào năm 2011, ông Huỳnh Nguyên T1 được cha mẹ là ông Nguyễn Văn R và bà Huỳnh Thị Đ cho một phần đất có diện tích 540m^2 thuộc thửa số 186, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại xã P, thị xã B (nay là thửa số 186, tờ bản đồ số 34, tọa lạc tại phường P, thành phố B), tỉnh Bến Tre.

Nguồn gốc phần đất trước đây là của ông Nguyễn Văn A và bà Nguyễn Thị N. Ông A và bà N chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị S. Do phần đất của ông A và bà N đang thế chấp Ngân hàng nên vẫn chưa sang tên được cho bà S. Sau đó, bà S chuyển nhượng phần đất này cho cha mẹ ông T1 là ông R và bà Đ để trừ khoản nợ vay mà bà S nợ ông R và bà Đ là 24.800.000 đồng và 100USD từ năm 1997. Năm 1998, ông Đỗ Văn T2 có đăng ký phần đất này vào sổ bộ địa phương cho cha mẹ ông T1.

Năm 2001, ông A và bà N giải chấp xong phần nợ Ngân hàng, lúc này ông R và bà Đ cho ông T1 phần đất trên nên ông A và bà N làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông T1. Ông T1 được Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01049 QSDĐ/2246/QĐ-UB ngày

22/8/2002. Tại thời điểm đo đạc, ông Đỗ Văn T2 là chồng bà S chỉ ranh để đoàn đo đạc đo phần đất trên giao cho ông T1.

Năm 2005, bà S khởi kiện yêu cầu ông T1 trả lại phần đất có diện tích 540m^2 thuộc thửa 186, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại xã P, thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bến Tre. Bản án sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà S. Bà S kháng cáo, bản án phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà S, buộc ông T1 trả lại phần đất trên và tháo bỏ hàng rào lưới B40 trên đất. Ông T1 đã thi hành bản án xong và có nhận của bà S số tiền 24.800.000 đồng (hai mươi bốn triệu tám trăm ngàn đồng).

Không đồng ý với bản án phúc thẩm, ông T1 làm đơn khiếu nại giám đốc thẩm. Ngày 22/7/2009, Tòa dân sự Tòa án nhân dân tối cao có Quyết định giám đốc thẩm số 318/2009/DS-GĐT tuyên hủy bản án dân sự phúc thẩm số: 364/2007/DS-PT ngày 13/9/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre và bản án dân sự sơ thẩm số: 74/2007/DS-ST ngày 06/4/2007 của Tòa án nhân dân thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bến Tre.

Sau khi có Quyết định giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân tối cao thì bà S chết, Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre đã thụ lý vụ án và triệu tập hợp lệ nhiều lần những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà S là ông Đỗ Văn T2 và bà Nguyễn Thị H nhưng ông T2 và bà H vẫn cố tình vắng mặt nên Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre đã đình chỉ giải quyết vụ án.

Phần đất trên khi bà Nguyễn Thị S còn sống đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Anh T4 và ông T4 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay ông Huỳnh Nguyên T1 yêu cầu bà Nguyễn Thị H là người thừa kế tài sản của bà Nguyễn Thị S trả lại giá trị quyền sử dụng đất thuộc thửa 186, tờ bản đồ số 34, tọa lạc tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre là 540.000.000 đồng (năm trăm bốn mươi triệu đồng); đồng thời hoàn trả lại số tiền 24.800.000 đồng (hai mươi bốn triệu tám trăm nghìn đồng) và tiền lãi phát sinh với lãi suất là 1,125%/tháng, tính từ ngày 09/7/2008 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại các bản tự khai, biên bản hòa giải, các văn bản, tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án và tại phiên Tòa sơ thẩm bị đơn bà Nguyễn Thị H, ông Đỗ Văn T2 và người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Hồ Ngọc H trình bày:

Nguồn gốc phần đất thuộc thửa số 186, tờ bản đồ số 34, tọa lạc tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre do bà Nguyễn Thị S nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn An và bà Nguyễn Thị N. Khi nhận chuyển nhượng có làm giấy tay, bà S đã giao tiền cho ông A, bà N và ông A, bà N đã giao đất cho bà S quản lý, sử dụng. Do bà S bị bể hụi nên ông Nguyễn Văn R xiết miếng đất trên của bà S để trừ nợ. Năm 1998, khi bà Huỳnh Thị Đ đi đăng ký đất, do ông R đã chiếm dụng phần đất trên nên ông T2 cũng không có ý kiến gì.

Năm 2002, khi ông Huỳnh Nguyên T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà S biết nhưng không phản đối. Đến năm 2005, bà S mới khởi kiện tại Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre (nay là thành phố B), tỉnh Bến Tre. Bản án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà S. Bà S kháng cáo, bản án phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà S, buộc ông Huỳnh Nguyên T1 trả lại phần đất trên cho bà S. Bà S trả lại cho ông T1 số tiền 24.800.000 (hai mươi bốn triệu tám trăm ngàn

đồng). Sau đó, bà S chuyển nhượng phần đất trên cho ông Nguyễn Anh T4 với giá 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng) để lấy tiền chữa bệnh. Tháng 4/2009, bà S chết. Sau khi bà S chết để lại hai phần đất có diện tích 305,6m^2 đất thổ cư thuộc thửa số 86, tờ bản đồ số 15 và diện tích 1.361,6m^2 đất lúa thuộc thửa số 53, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Toàn bộ di sản thừa kế trên giao cho bà Nguyễn Thị H và bà H đã làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất sang tên bà H. Bà H và ông T2 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên Tòa người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc T5 trình bày:

Trước đây ông Nguyễn Anh T4 có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị S phần đất thuộc thửa 186, tờ bàn đồ số 34, tọa lạc tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa hai bên tuân thủ đúng quy định pháp luật. Đối với tranh chấp giữa ông Huỳnh Nguyên T1 với ông Đỗ Văn T2 và bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Anh T4 không có ý kiến.

Sau khi hòa giải không thành Tòa án nhân dân thành phố B đưa vụ án ra xét xử với quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 256, 258, 298 và Điều 637 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Nguyên T1 đối với ông Đỗ Văn T2 có nghĩa vụ liên đới trả giá trị quyền sử dụng đất thuộc thửa số 186, tờ bản đồ số 34, tọa lạc tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Nguyên T1 đối với bà Nguyễn Thị H trả lại giá trị quyền sử dụng đất thuộc thửa số 186, tờ bản đồ số 34, tọa lạc tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Buộc bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm trả cho ông Huỳnh Nguyên T1 số tiền 485.626.000 đồng (bốn trăm tám mươi lăm triệu sáu trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chậm trả số tiền nêu trên thì bên phải thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự 2015.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 22/5/2017 bị đơn là bà Nguyễn Thị H kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo, lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Hồ Ngọc H tại phiên tòa phúc thẩm: bà H không đồng ý với bản án sơ thẩm, bà yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà, hủy bản án sơ thẩm số 19/2017/DS – ST ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố B vì vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

Nguyên đơn là ông Huỳnh Nguyên T1 trình bày: yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà H, hủy bản án sơ thẩm số 19/2017/DS – ST ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố B vì vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của kiểm sát viên:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của phía nguyên đơn là không có căn cứ. Đề nghị hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm số19/2017/DS – ST ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố B theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị H và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn ông Huỳnh Nguyên T1 khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị H trả lại giá trị phần đất thuộc thửa số 186, tờ bản đồ số 03 (nay là tờ bản đồ số 34), tọa lạc tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre là 540.000.000đồng (năm trăm bốn mươi triệu đồng). Xét thấy: năm 2006 bà Nguyễn Thị S khởi kiện yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà S với bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn A, buộc ông Huỳnh Nguyên T1 tháo dỡ hàng rào, trả lại phần đất có diện tích 540m^2 thuộc thửa 186, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại xã P, thị xã B (nay là thành phố B). Bản án sơ thẩm số 74/2007/DS-ST ngày 06/4/2007 của Tòa án nhân dân thị xã B bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà S. Bản án phúc thẩm

364/2007/DS-PT ngày 13/9/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị S, buộc ông Nguyễn Văn R, bà Huỳnh Thị Đ, ông Huỳnh Nguyên T1 phải tháo dỡ hàng rào để giao trả cho bà S phần đất có diện tích 540m^2 thuộc thửa số 186, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại xã P, thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bến Tre cho bà S. Quyết định giám đốc thẩm số 318/2009/DS-GĐT ngày 22/7/2009 của Tòa án nhân dân tối cao đã tuyên hủy bản án dân sự phúc thẩm số 364/2007/DS-PT ngày 13/9/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre và bản án dân sự sơ thẩm số 74/2007/DS-ST ngày 06/4/2007 của Tòa án nhân dân thị xã B. Khi Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị S chết, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin từ chối nhận ủy quyền, người thừa kế quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn là ông Đỗ Văn T2 và bà Nguyễn Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre đã đình chỉ giải quyết vụ án theo Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số: 06/2010/QĐST-DS ngày 17/3/2010 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre. Tuy nhiên, khi bản án số 364/2007/DS-PT ngày 13/9/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre có hiệu lực giữa bà S và ông T1 đã có thỏa thuận thi hành bản án này. Theo đó ông T1 đã tháo dỡ hàng rào, giao đất cho bà S và ông T1 đã nhận của bà S số tiền 24.800.000 đồng đồng thời cam kết không tranh chấp về sau. Như vậy, việc chuyển nhượng đất để cấn trừ nợ cũng không còn, bà S đã nhận lại thửa đất 186; ông R, anh T1 đã nhận lại số tiền bà S nợ. Bà S đã trả đủ tiền cho bà N, ông A nên thửa đất trên thuộc về bà S. Quyền lợi của các bên đã được thỏa thuận, thực hiện xong, không bên nào bị ảnh hưởng. Việc anh T1 căn cứ vào nhận định của quyết định Giám đốc thẩm để cho rằng quyền sử dụng đất của anh vẫn còn và yêu cầu bà H (người thừa kế của bà S) trả lại giá trị thửa đất được chuyển nhượng cấn trừ nợ trong khi số nợ đã được 02 bên thỏa thuận và bà S đã hoàn trả xong là không có cơ sở. Bởi lẽ, quyết định Giám đốc thẩm của Tòa án tối cao giải quyết vụ kiện sau khi các bên đã thỏa thuận việc bà S trả lại số tiền nợ 24.800.000đồng và ông R, anh T1 giao lại giấy chứng nhận QSD đất cho bà S. Vì vậy Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T1 là không có căn cứ, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn nên chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, sửa bản án sơ thẩm số 19/2017/DS – ST ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố B theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2] Án phí dân sự sơ thẩm: ông T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch số tiền 300.000đồng theo quy định tại Khoản 1 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[3] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Do bản án sơ thẩm bị sửa nên bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 19/2017/DS – ST ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố B.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các điều 256, 258, 298 và Điều 637 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Nguyên T1 đối với ông Đỗ Văn T2 có nghĩa vụ liên đới trả giá trị quyền sử dụng đất thuộc thửa số 186, tờ bản đồ số 34, tọa lạc tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Nguyên T1 đối với bà Nguyễn Thị H trả lại giá trị quyền sử dụng đất thuộc thửa số 186, tờ bản đồ số 34, tọa lạc tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. Chi phí thu thập chứng cứ :

Chi phí thu thập chứng cứ ở cấp sơ thẩm ông Huỳnh Nguyên T1 phải chịu là 3.235.000 đồng (ba triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn đồng) và đã nộp xong.

Chi phí thu thập chứng cứ ở cấp phúc thẩm ông Huỳnh Nguyên T1 phải chịu là 700.000 đồng (bảy trăm nghìn đồng) và đã nộp xong.

4. Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch:

Ông Huỳnh Nguyên T1 phải chịu là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.800.000 đồng (mươi hai triệu tám trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 000240 ngày 14 tháng 02 năm 2011

của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Hoàn lại cho ông T1 12.500.000đồng.

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị H không phải chịu. Hoàn tạm ứng án phí phúc thẩm cho bà H 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0010843 ngày 22/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Bùi Thế Xương